

Bản án số: 121/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-11-2018

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thanh

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Tịnh Thới
2. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Thoa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Châu Loan, Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thanh Tâm -Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 về việc “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp nợ chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Doãn Thị T, sinh năm: 1968 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp C, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm: 1968(vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp C, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị A, : 1956 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà NLQ2, sinh năm: 1963(có mặt).

Nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Nai..

3. Ông NLQ3, sinh năm: 1960(có mặt).

Nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà NLQ4, sinh năm: 1968(vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp F, xã E, huyện D, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà NLQ5, sinh năm: 1977(vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp C, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông NLQ6, sinh năm: 1955(vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp Bàu Sinh, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Doãn Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Thành L tự nguyện sống chung vào năm 1990, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân xã B. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống tính tình không hợp nhau, bà đã khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L nhưng sau đó vợ chồng hòa giải về sống chung được thời gian lại xảy ra mâu thuẫn. Bà và ông L không còn sống chung với nhau từ tháng 6/2016 đến nay, từ khi không sống chung vợ chồng không quan tâm mà bỏ mặc nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên bà yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thái M, sinh ngày 03/4/1991, Nguyễn Thị Ngọc K, sinh ngày 01/8/1997, Nguyễn Ngọc Hà sinh ngày 10/9/1994 và cháu Nguyễn Quang G, sinh ngày 02/3/2003. Đối với con chung là M,K,G đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết. Bà đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quang Y, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có nhà và đất nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của bà NLQ2 - ông NLQ3 số tiền là 55.000.000 đồng, đã thanh toán 15.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng. Vay của bà Đặng Thị A số tiền 25.000.000 đồng, đã thanh toán 5.000.000 đồng, còn nợ 20.000.000 đồng, vay của ông NLQ6 số tiền là 7.000.000 đồng, vay của chị Nguyễn Thị Thùy Trang số tiền 24.000.000 đồng, vay của bà NLQ4 số tiền là 30.000.000 đồng, các khoản tiền vay dùng để đầu trồng tiêu và buôn bán phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Thành L khai trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về điều kiện kết hôn, diễn biến cuộc hôn nhân, con chung, tài sản chung, mâu thuẫn vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn. Vợ chồng không hợp tính tình nên không còn sống chung với nhau từ tháng 6/2016 cho tới nay. Từ khi không sống chung vợ chồng không quan tâm mà bỏ mặc nhau.

Bà T yêu cầu được ly hôn, ông L đồng ý ly hôn với bà T

Về con chung: Đối với con chung là M,K, G đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết. Ông đồng ý giao cháu G cho bà T nuôi dưỡng

Về tài sản chung: Có nhà và đất nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông không vay nợ NLQ2- NLQ3, bà NLQ5, bà A, bà NLQ4, Ông NLQ6 nên không đồng ý thanh toán.

Theo đơn khởi kiện độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ2- ông NLQ3

thống nhất trình bày: Ngày 04/5/2015 âm lịch (tức ngày 19/6/2015) vợ chồng ông -bà có cho bà T - ông L vay số tiền là: 55.000.000đồng, không thỏa thuận lãi suất vay, có viết giấy mượn tiền do ông L - bà T cùng ký tên, thỏa thuận thời gian thanh toán nợ là ngày 04/02/2016 âm lịch (tức ngày 12/3/2016). Tuy nhiên khi đến thời hạn thanh toán bà T - ông L không thanh toán. Đến năm 2017 ông L - bà T bán nhà đất có thanh toán trước được 15.000.000 đồng. Còn nợ 40.000.000 đồng chưa thanh toán. Ông bà yêu cầu ông L bà T thanh toán số tiền này, không yêu cầu lãi suất.

Theo đơn khởi kiện độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị A trình bày: Ngày 25/3/2014 âm lịch (tức ngày 24/4/2014) bà có cho bà Doãn Thị T vay số tiền là: 25.000.000đồng, không thỏa thuận lãi suất vay, có viết giấy mượn tiền do bà T ký tên, thỏa thuận thời gian thanh toán nợ là ngày 25/8/2014. Tuy nhiên khi đến thời hạn thanh toán bà T - ông L không thanh toán, đến năm 2017 ông L - bà T bán nhà đất có thanh toán trước được 5.000.000đồng. Còn nợ 20.000.000 đồng chưa thanh toán. Bà yêu cầu ông L bà T thanh toán số tiền này, không yêu cầu lãi suất.

Tại các lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đảng Văn Lũy trình bày: Ông có cho ông L - bà T vay 7.000.000đồng, ông không yêu cầu độc lập trong vụ án, không yêu cầu ông L bà T thanh toán nợ trong vụ án này, sau có tranh chấp ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Ông xin vắng mặt tại các buổi làm việc, đối chất hòa giải và xét xử.

Tại các lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ5 trình bày: bà có cho bà T vay 24.000.000đồng, bà không yêu cầu độc lập trong vụ án, không yêu cầu ông L bà T thanh toán nợ trong vụ án này, sau có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc, đối chất hòa giải và xét xử.

Tại các lời khai Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ4 trình bày: bà có cho bà T vay 30.000.000đồng, bà không yêu cầu độc lập trong vụ án, không yêu cầu ông L bà T thanh toán nợ trong vụ án này, sau có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc, đối chất hòa giải và xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng, thực hiện thông báo thụ lý vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện H xác định đầy đủ và đúng quy định pháp luật.

Về quá trình thu thập chứng cứ gồm lấy lời khai của Thẩm phán đảm bảo theo trình tự tố tụng dân sự.

Về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử đã được thực hiện đúng tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Bà Doãn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thành L, ông L đồng ý ly hôn với bà T nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Xét thấy cháu Nguyễn Quang trường hiện đang chung sống với bà T từ tháng 06/2016 đến nay, cháu Trường có nguyện vọng được sống với mẹ nên giao cháu Nguyễn Quang trường cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết,

Về nợ chung: Buộc ông L bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho NLQ3 - NLQ2 số tiền là 40.000.000 đồng. Phân chia theo phần bà T phải thanh toán cho NLQ3 - NLQ2 số tiền là 20.000.000 đồng; ông L phải thanh toán cho NLQ3 - NLQ2 số tiền là 20.000.000 đồng.

Buộc buộc ông L bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà A số tiền là 20.000.000 đồng. Phân chia theo phần bà T phải thanh toán cho bà A số tiền là 10.000.000 đồng; ông L phải thanh toán cho bà A số tiền là 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Doãn Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Thành L, do đó xác định bà T là nguyên đơn, ông L là bị đơn. NLQ3- NLQ2, bà A khởi kiện yêu cầu ông L bà T thanh toán nợ nên ông ng Khang- NLQ2, bà A là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ông L có nơi cư trú tại ấp C, xã B, huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo luật định, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên xảy ra cãi vã nhau, bà T - ông L không còn chung sống với nhau từ tháng 6/2016 đến nay, từ khi không sống chung vợ chồng không quan tâm mà bỏ mặc nhau, tại các lời khai ông L đồng ý ly hôn với bà T. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân của bà T - ông L mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông L là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Quang Y không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung, quá trình thu thập chứng cứ cháu Trường có nguyện vọng được sống với mẹ, ông L đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng nên giao cháu Y cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung nên không giải quyết.

Đối với con chung là Nguyễn Thái G, sinh ngày 03/4/1991, Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 01/8/1997, Nguyễn Ngọc K sinh ngày 10/9/1994 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết

[6] Về tài sản chung: Không không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà T và NLQ3 - NLQ2, bà A đều thừa nhận các khoản tiền vay, quá trình vay và số tiền bà T - ông L còn nợ của NLQ2 - NLQ3 là 40.000.000đồng, còn nợ của bà A là 20.000.000 đồng. Do vậy, xác định việc nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận vay là có thật, chứng cứ do NLQ3 - NLQ2, bà A cung cấp được xem xét để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Doãn Thị T đồng ý thanh toán số tiền nợ vay cho bà A, NLQ2 - NLQ3 đây là sự tự nguyện và phù hợp với Điều 5 BLTTDS nên chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành L không thừa nhận các khoản nợ vay là nợ chung của vợ chồng và cho rằng không vay tiền nên không đồng ý thanh toán, ông không biết và không vay của NLQ3 - NLQ2, bà A vì từ trong quá trình sống chung thì bà T là người thu chi kinh tế gia đình. Xét thấy, Tòa án đã có văn bản yêu cầu ông L cung cấp các chứng cứ phản bác lại yêu cầu khởi kiện của NLQ2 - NLQ3, bà A và các chứng cứ chứng minh số nợ vay không phải là nợ chung của vợ chồng ông L - bà T trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông L không cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở, không cung cấp được các chứng cứ chứng minh đây là khoản làm ăn riêng và là nợ riêng của bà T trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, phía NLQ3- NLQ2 cung cấp 01 giấy vay tiền ngày 04/5/2015 âm lịch với số tiền vay 55.000.000 đồng. Ông L thừa nhận có ký ghi họ tên xác nhận vào giấy mượn tiền trên và thừa nhận đã cùng bà T trả 15.000.000 đồng cho NLQ3- NLQ2 (bút lục 110 - 112). Đối với yêu cầu của bà Đặng Thị A ông L xác định năm 2016 bà T có báo lại cho ông là có vay của bà A số tiền 25.000.000 đồng. Đến năm 2017 gia đình ông đã có thiện chí thanh toán cho bà A số tiền là 5.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 20.000.000 đồng (bút lục 109-110). Như vậy, ông Nguyễn Thành L biết việc vay tiền trên và đã cùng bà T thanh toán một phần nợ cho các chủ nợ.

Từ đó cho thấy, các khoản tiền vay của bà A, NLQ2 - NLQ3 do bà T- ông L thực hiện giao dịch được xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên cần buộc bà Doãn Thị T và ông Nguyễn Thành L liên đới thanh toán cho bà A số tiền 20.000.000 đồng, thanh toán cho NLQ2 - NLQ3 số tiền 40.000.000 đồng. Chia theo phần ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà A số tiền 10.000.000 đồng, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà A số tiền 10.000.000đồng; ông L có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ2 - NLQ3 số tiền 20.000.000đồng, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ2 - NLQ3 số tiền 20.000.000đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình.

[8] Về án phí: Bà Doãn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Do yêu cầu của bà A, NLQ2 - NLQ3 được chấp nhận nên buộc bà T và ông L nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà A, NLQ2 - NLQ3 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 5, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 6, Điều 27, Điều 37, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Doãn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thành L.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quang Y, sinh ngày 02/3/2003 cho bà Doãn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: không giải quyết.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo vệ.

- Về tài sản chung: Không giải quyết.

- Về nợ chung:

Buộc bà Doãn Thị T và ông Nguyễn Thành L liên đới thanh toán cho bà NLQ2 - ông NLQ3 số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu*). Phân chia theo phần: Bà Doãn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà NLQ2- ông NLQ3 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu); ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ thanh toán cho bà NLQ2- ông NLQ3 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu).

Buộc bà Doãn Thị T và ông Nguyễn Thành L liên đới thanh toán cho Đặng Thị A số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu*). Phân chia theo phần: Bà Doãn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đặng Thị A số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đặng Thị A số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí: Bà Doãn Thị T nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn*) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T nộp (biên lai thu số 008089 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H) được khấu trừ thành tiền án phí.

Bà Doãn Thị T nộp 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thành L nộp: 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đặng Thị A số tiền 500.000 đồng tạm ứng án phí (theo biên lai thu số 008031 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H).

Hoàn trả cho bà NLQ2 số tiền 1.000.000 đồng tạm ứng án phí (theo biên lai thu số 008132 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được hay niêm yết bản án

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. H;
- Thi hành án dân sự H. H;
- UBND cấp xã (ghi vào sổ hộ tịch);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thanh

Hội đồng xét xử sơ thẩm

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Châu Văn Nhâm - Lữ Quốc Toàn

Bùi Thị Thanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã Lang Minh;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang